

Số: 4950/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học
và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy đợt 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐĐHTN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2356/QĐ-ĐHTN ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 887/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 về việc phê duyệt điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy đợt 1 năm 2026 của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ báo cáo điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy đợt 1 năm 2026 của các trường đại học thành viên, Trường Ngoại ngữ, Khoa Quốc tế, các phân hiệu của Đại học Thái Nguyên, Viện Đào tạo và Nghiên cứu xuất sắc;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy đợt 1 năm 2026 vào các trường đại học thành viên, Trường Ngoại ngữ, Khoa Quốc tế, các phân hiệu của Đại học Thái Nguyên, Viện Đào tạo và Nghiên cứu xuất sắc.

Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển về điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

(Điểm trúng tuyển theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Các trường đại học thành viên căn cứ Quyết định này để phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo và tổ chức nhập học cho thí sinh theo quy định. Trường Ngoại ngữ, Khoa Quốc tế, các phân hiệu của Đại học Thái Nguyên, Viện Đào tạo và Nghiên cứu xuất sắc căn cứ Quyết định này để báo cáo Giám đốc Đại học Thái Nguyên phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển; thông báo và tổ chức nhập học cho thí sinh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học, Thủ trưởng đơn vị liên quan và thành viên Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Các đơn vị đào tạo (đề t/h);
- Website ĐHTN;
- Lưu: VT, ĐT&QLNH.

**KT. GIÁM ĐỐC - CHỦ TỊCH HĐTS
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ CHỦ TỊCH HĐTS**



TS. Nguyễn Văn Tảo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2026

**ĐIỂM TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
VÀ NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTN ngày tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Mã trường: DTS)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	24,33
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	24,95
3	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	24,63
4	7140204	Giáo dục Công dân	7140204	Giáo dục Công dân	24,22
5	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	24,79
6	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	27,13
7	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	24,69 Kết hợp tiêu chí phụ: Điểm cộng = 0 và điểm thi môn Toán $\geq 8,25$
8	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	26,73
9	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	26,13 Kết hợp tiêu chí phụ: Điểm cộng = 0 và điểm thi môn Hoá học $\geq 9,00$
10	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	24,85
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	26,63
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	26,79
13	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	26,63

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	25,80 Kết hợp tiêu chí phụ: Điểm cộng =0 và điểm thi môn Tiếng Anh $\geq 8,00$
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	25,13
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	26,33
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	24,40
18	7140101	Giáo dục học	7140101	Giáo dục học	24,58
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	24,23
20	7420203	Sinh học ứng dụng	7420203	Sinh học ứng dụng	17,35
21	7140207	Huấn luyện thể thao	7140207	Huấn luyện thể thao	25,47
22	7220101	Ngôn ngữ Anh	7220101	Ngôn ngữ Anh	22,88

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://tnue.edu.vn>

2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC (Mã trường: DTY)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	DTY101	Y khoa	7720101	Y khoa	26,50
2	DTY501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	26,80
3	DTY201	Dược học	7720201	Dược học	21,25
4	DTY110	Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	19,75
5	DTY301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	22,00
6	DTY302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	20,35
7	DTY601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	23,25
8	DTY602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	22,80
9	DTY603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	23,10

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://tump.edu.vn>

3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (Mã trường: DTK)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	KTC	Cơ khí chế tạo máy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	22,50

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
2	KTC1	Tự động hóa thiết kế và chế tạo	7520103	Kỹ thuật cơ khí	22,00
3	KDO1	Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	20,25
4	KDO2	Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	17,50
5	CTO	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21,00
6	CTO1	Công nghệ ô tô điện và ô tô lai	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20,25
7	KCT	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	23,25
8	CBM	Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch	7520207	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	24,50
9	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	21,85
10	KMT	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	21,50
11	TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23,76
12	KTD	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	22,75
13	KXD	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	19,00
14	KCN	Kinh tế công nghiệp	7510604	Kinh tế công nghiệp	19,50
15	QLC	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	22,05
16	QLC1	Logistics	7510601	Quản lý công nghiệp	21,75
17	CTM	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	20,65
18	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22,65
19	KVL	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	18,90
20	KTM	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị	7520320	Kỹ thuật môi trường	16,10
21	NNA	Tiếng Anh Khoa học và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
22	CDK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	24,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
23	CTC	Công nghệ sản xuất tự động	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21,35
24	CKM	Công nghệ khuôn mẫu	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18,25
25	CKS	Công nghệ cơ khí số	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21,00
26	CTT	Tự động hóa cơ khí (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	7905218	Kỹ thuật cơ khí	21,20
27	DTT	Hệ thống điều khiển công nghiệp (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	7905228	Kỹ thuật điện	19,50
28	KRB	Robot và trí tuệ nhân tạo	7520107	Kỹ thuật Robot	20,00
29	KDT	Kỹ thuật điện, điện tử	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử	23,00

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://www.tnut.edu.vn>

4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH (Mã trường: DTE)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	18,00
2	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	19,00
3	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	19,00
4	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	17,50
5	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	18,00
6	7340101A	Kinh doanh số	7340101	Quản trị kinh doanh	18,00
7	7340101B	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	18,00
8	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	19,00
9	7340115A	Digital marketing	7340115	Marketing	18,50
10	7340115B	Quản trị Marketing	7340115	Marketing	18,50
11	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	20,00
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	18,00
13	7340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công	17,50
14	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	20,00
15	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	18,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
16	7810103A	Quản trị giải trí và sự kiện	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18,00
17	7810103B	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18,00
18	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	17,50
19	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	17,00
20	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	17,00
21	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	17,00
22	7340101TA	Quản trị kinh doanh (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	19,00
23	7340115TA	Quản trị Marketing (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7340115	Marketing	19,00
24	7340201TA	Tài chính (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	19,00
25	7810103TA	Quản trị du lịch và khách sạn (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	19,00
26	7510605TQ	Logistics Quốc tế (Chương trình dạy và học bằng tiếng Trung Quốc)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	20,00
27	7340122TQ	Thương mại điện tử xuyên biên giới (Chương trình dạy và học bằng tiếng Trung Quốc)	7340122	Thương mại điện tử	19,00
28	7340301HG	Kế toán (Đào tạo tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang)	7340301	Kế toán	19,00
29	7310110HG	Quản lý kinh tế (Đào tạo tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang)	7310110	Quản lý kinh tế	19,00

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<http://tueba.edu.vn>

5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Mã trường: DTC)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	KTMTI	Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18,50
2	DTVTH	Điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20,50
3	CNOTO	Công nghệ ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19,50

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
4	OTDIE	Công nghệ ô tô điện (hợp tác Vinfast)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22,00
5	KTDDT	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20,50
6	TUDHO	Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21,00
7	CODTU	Cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20,00
8	KHMTI	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	21,00
9	TTNTA	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	20,00
10	AIGLO	Trí tuệ nhân tạo quốc tế (AI Global)	7480107	Trí tuệ nhân tạo	20,70
11	KTPME	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	20,00
12	KPMKN	Kỹ thuật phần mềm song bằng (ĐHQG Kyungpook Hàn Quốc)	7480103	Kỹ thuật phần mềm	20,80
13	CNTTI	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	19,00
14	ITGLO	Công nghệ thông tin quốc tế (IT Global)	7480201	Công nghệ thông tin	20,80
15	ITCOR	Công nghệ thông tin trọng điểm (IT Core)	7480201	Công nghệ thông tin	20,50
16	CNTTD	Công nghệ thông tin (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Điện Biên)	7480201	Công nghệ thông tin	19,00
17	ANMAG	An ninh mạng	7480202	An toàn thông tin	20,00
18	FINTC	Tài chính số (Fintech)	7310109	Kinh tế số	21,00
19	TMDTU	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	19,00
20	MKTSO	Marketing số	7340122	Thương mại điện tử	20,50
21	QTKDS	Quản trị kinh doanh số	7340101	Quản trị kinh doanh	20,50
22	LOGIS	Quản lý logistics và chuỗi cung ứng	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	21,50
23	QTVPH	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	20,00
24	TKDHO	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	18,50
25	TTDPT	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	18,00
26	NGTSO	Nghệ thuật số	7320104	Truyền thông đa phương tiện	19,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
27	CNTRT	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	18,50
28	ESPOR	Quản lý thể thao số và E-Sports	7810301	Quản lý thể dục thể thao	18,50
29	VMBDD	Vi mạch bán dẫn	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	23,00
30	TATRT	Ngôn ngữ Anh (<i>Tiếng Anh truyền thông</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	19,50
31	SNATR	Ngôn ngữ Anh (<i>Song ngữ Anh - Trung</i>)	7220201	Ngôn ngữ Anh	20,00
32	TTRTT	Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Tiếng Trung truyền thông</i>)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	18,50
33	TTRKT	Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Tiếng Trung kỹ thuật công nghệ</i>)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	18,50

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://tuyensinh.ictu.edu.vn>

6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Mã trường: DTN)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	16,00
2	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	16,00
3	7620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	16,00
4	7640101	Thú y	7640101	Thú y	16,00
5	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	16,00
6	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	16,00
7	7480201	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
8	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	16,00
9	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	16,00
10	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	16,00
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	16,00
12	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
13	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	16,00
14	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	Nông nghiệp	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
15	TCKT	Tài chính - Kế toán	Ngành thí điểm	Tài chính - Kế toán	16,00
16	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	16,00
17	7320205	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin	16,00
18	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	16,00
19	7540101_CT TT	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	16,00
20	7440301_CT TT	Khoa học và quản lý môi trường	7440301	Khoa học và quản lý môi trường	16,00
21	7810204_CT TT	Quản lý du lịch quốc tế	7810204	Quản lý du lịch quốc tế	16,00
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
23	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	16,00

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<http://tua.edu.vn>

7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Mã trường: DTZ)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7310612	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học	19,13
2	7310614	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	18,32
3	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	18,50
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21,75
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	17,87
6	7220201AT	Song ngữ Anh - Trung	7220201	Ngôn ngữ Anh	18,25
7	7220201AH	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	Ngôn ngữ Anh	18,47
8	7340401	Quản lý nhân lực	7340401	Khoa học quản lý	17,75
9	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	17,20
10	7320101	Báo chí	7320101	Báo chí	18,20
11	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	18,60
12	7380101	Luật	7380101	Luật	20,00
13	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	20,00
14	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	17,00
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17,85

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
16	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	16,35
17	7320201	Thư viện - Thiết bị trường học	7320201	Thông tin - Thư viện	17,95
18	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	18,00
19	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	17,72
20	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	17,00
21	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	17,00
22	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	18,70
23	7720203	Hóa dược	7720203	Hóa dược	18,98
24	7720203TD	Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu	7720203	Hóa dược	17,38
25	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	18,73
26	7440102TD	Công nghệ bán dẫn	7440102	Vật lý	22,50
27	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	19,22
28	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	17,13
29	7460117	Toán tin	7460117	Toán tin	17,97
30	7460101TV	Toán học (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7460101	Toán học	20,00
31	7460101TA	Toán học (Chương trình đào tạo Toán học định hướng giảng dạy bằng tiếng Anh)	7460101	Toán học	20,42
32	7460117	Toán tin (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7460117	Toán tin	20,00
33	7440102	Vật lý (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7440102	Vật lý	20,00
34	7440112	Hóa học (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7440112	Hóa học	20,39
35	7440112ST	Khoa học tự nhiên tích hợp STEM	7440112	Hóa học	20,25
36	7420101	Sinh học (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7420101	Sinh học	20,43
37	7310501	Địa lý học (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7310501	Địa lý học	20,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
38	7229010	Lịch sử, Địa lý và Kinh tế Pháp luật	7229010	Lịch sử	21,00
39	7229030	Văn học (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7229030	Văn học	21,00
40	7220201GV	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo định hướng giảng dạy)	7220201	Ngôn ngữ Anh	20,10

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://tuyensinh.tnus.edu.vn>

8. TRƯỜNG NGOẠI NGỮ (Mã trường: DTF)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	25,60
2	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	26,60
3	7220201	- Ngôn ngữ Anh - Song ngữ Anh - Hàn - Tiếng Anh du lịch	7220201	Ngôn ngữ Anh	18,20
4	7220204	- Ngôn ngữ Trung Quốc - Song ngữ Trung - Anh - Song ngữ Trung - Anh - Tiếng Trung Quốc du lịch	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20,60
5	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	16,00

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://sfl.tnu.edu.vn>

9. KHOA QUỐC TẾ (Mã trường: DTQ)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7340120A	- Kinh doanh quốc tế; - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7340120	Kinh doanh quốc tế	21,00
2	7340120	- Kinh doanh quốc tế (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh); - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	16,00
3	7340301A	Kế toán và Tài chính	7340301	Kế toán	16,00
4	7340301	Kế toán và Tài chính (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7340301	Kế toán	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
5	7340101A	- Quản trị kinh doanh - Tài chính; - Phân tích Kinh doanh; - Quản lý nhân lực và Hành chính	7340101	Quản trị kinh doanh	19,00
6	7340101	- Quản trị kinh doanh - Tài chính (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh); - Phân tích Kinh doanh (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh); - Quản lý nhân lực và Hành chính (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	16,00
7	7850101A	Quản lý môi trường và Bền vững	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
8	7850101	Quản lý môi trường và Bền vững (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
9	7220201	- Tiếng Anh thương mại; - Tiếng Anh du lịch	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
10	7220204	- Tiếng Trung du lịch; - Tiếng Trung thương mại; - Hán ngữ quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21,75
11	7510406	- Cử nhân Công nghệ và Đánh giá Môi trường; - Kỹ sư Công nghệ và Đánh giá Môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	16,00
12	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	16,00
13	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	17,00

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://tuyensinhis.tnu.edu.vn>

10. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI

(Mã trường: DTP)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	22,10
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	23,75
3	7140202TA	Giáo dục Tiểu học (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7140202	Giáo dục Tiểu học	21,00
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21,80
5	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	16,00
6	7310101S	Kinh tế số	7310101	Kinh tế	16,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
7	7640101	Thú y	7640101	Thú y	16,00
8	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	16,00
9	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	16,00
10	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	16,00
11	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
12	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16,00

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<http://laocai.tnu.edu.vn>

11. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI HÀ GIANG (Mã trường: DTG)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	SMN2026	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	23,75
2	STH2026	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	25,69
3	NTQ2026	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20,70
4	TVN2026	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	19,45

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://hagiang.tnu.edu.vn>

12. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Mã trường: DTO)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	23,34
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	25,26
3	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	22,50

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<https://dienbien.tnu.edu.vn>

13. VIỆN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU XUẤT SẮC (Mã trường: DTI)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Điểm trúng tuyển
1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	18,00

Thông tin chi tiết và danh sách thí sinh trúng tuyển tra cứu tại địa chỉ website:
<http://ieer.tnu.edu.vn>